

Số: **1166** /VHTC-VP

Hạ Long, ngày **20** tháng **4** năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Than Hà Tu-Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I năm 2023, như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: THT

- Địa chỉ: Tổ 6, khu 3, P. Hà Tu, TP. Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam.

- Điện thoại liên hệ: 0203.3835169 Fax:0203.3836120

- E-mail: thanhatu@hatucoal.vn

- Website: www.hatucoal.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý I năm 2023.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/4/2023 tại đường dẫn: www.hatucoal.vn. (Mục Quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- UBCKNN (qua hệ thống CBTT);
- SGDCK Hà Nội (qua hệ thống CBTT);
- Giám đốc (e-copy, b/c);
- Phòng CV đăng trên Website(e-copy);
- Lưu: VT, VP(Thư ký).

Người thực hiện công bố thông tin

Người PTQT-Thư ký Công ty



Nguyễn Phương Nhung



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
C.TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ Long, ngày tháng năm 2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2023

(Nơi nhận : THƯ KÝ CÔNG TY)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 Năm 2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		679.187.190.655	773.158.210.885
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	10.194.341.710	5.405.916.906
1. Tiền	111		10.194.341.710	5.405.916.906
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu	130		146.596.553.278	372.024.669.682
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,b	141.239.652.456	366.421.448.450
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.902.680.319	5.994.994.531
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	2.486.798.503	2.640.804.701
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	-3.032.578.000	-3.032.578.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		487.398.483.803	348.510.808.702
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	487.398.483.803	348.510.808.702
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149	VI.7		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.997.811.864	47.216.815.595
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	31.581.553.370	43.800.557.101
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		3.416.258.494	3.416.258.494
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		739.520.570.403	797.732.229.671
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		100.721.558.752	99.811.419.854
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	100.721.558.752	99.811.419.854
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		531.135.825.469	592.155.882.342
1. Tài sản cố định hữu hình	221		295.002.371.722	308.806.283.167
- Nguyên giá	222	VI.9	1.976.182.051.122	2.038.909.298.335
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.681.179.679.400	-1.730.103.015.168
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	225	VI.11		
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		236.133.453.747	283.349.599.175
- Nguyên giá	228	VI.10	788.008.696.292	788.008.696.292
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-551.875.242.545	-504.659.097.117
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		54.544.340.685	51.349.881.235
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	54.544.340.685	51.349.881.235
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		53.118.845.497	54.415.046.240
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	5.995.814.836	7.292.015.579
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24	47.123.030.661	47.123.030.661
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.418.707.761.058	1.570.890.440.556
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.048.843.660.954	1.217.540.448.832
I. Nợ ngắn hạn	310		881.323.279.903	937.627.086.610
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a,b	309.418.524.469	502.378.556.307
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		131.228.366	63.232.472
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	76.953.916.713	113.039.403.095
4. Phải trả người lao động	314		50.542.481.865	101.923.307.721
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	120.454.005.037	17.445.181
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	4.305.060.366	3.715.922.964
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a		173.107.151.864
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	284.315.074.488	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		35.202.988.599	43.382.067.006
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		167.520.381.051	279.913.362.222
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	167.520.381.051	279.913.362.222
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b		
13. Quỹ phát triển KH&CN	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		369.864.100.104	353.349.991.725
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	369.864.100.104	353.349.991.725
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25b	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-46.818.182	-46.818.182
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25e	569.137.076	569.137.076
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	38.569.843.947	38.569.843.947
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.081.417.263	68.567.308.884
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		68.567.308.884	68.567.308.884
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		16.514.108.379	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432	VI.28		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.418.707.761.058	1.570.890.440.557

NGƯỜI LẬP BIỂU



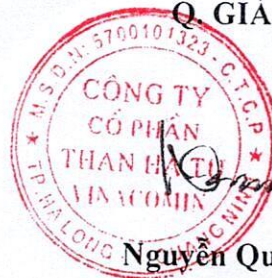
Phạm Thị Thanh Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Thị Diệp Anh

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Quảng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 1 Năm 2023

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý này		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	903.991.417.785	1.011.736.152.576	903.991.417.785	1.011.736.152.576
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		903.991.417.785	1.011.736.152.576	903.991.417.785	1.011.736.152.576
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	859.232.924.019	972.033.745.029	859.232.924.019	972.033.745.029
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		44.758.493.766	39.702.407.547	44.758.493.766	39.702.407.547
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	689.131.835	702.082.442	689.131.835	702.082.442
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	6.140.088.822	11.984.058.987	6.140.088.822	11.984.058.987
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		6.140.088.822	11.984.058.987	6.140.088.822	11.984.058.987
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8 b	2.026.567.741	1.837.993.091	2.026.567.741	1.837.993.091
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8 a	20.775.057.171	16.543.252.516	20.775.057.171	16.543.252.516
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		16.505.911.867	10.039.185.395	16.505.911.867	10.039.185.395
11. Thu nhập khác	31	VII.6	4.448.485.689	272.134.117	4.448.485.689	272.134.117
12. Chi phí khác	32	VII.7	311.762.082	96.041.079	311.762.082	96.041.079
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		4.136.723.607	176.093.038	4.136.723.607	176.093.038
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		20.642.635.474	10.215.278.433	20.642.635.474	10.215.278.433
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.1 0	4.128.527.095	2.043.055.687	4.128.527.095	2.043.055.687
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.1 1				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16.514.108.379	8.172.222.746	16.514.108.379	8.172.222.746
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		672	333	672	333
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thanh Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Quảng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.642.635.474	10.215.278.433
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BTTSĐT	02	66.610.383.125	84.222.071.284
- Các khoản dự phòng	03	284.315.074.488	380.641.207.696
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(27.136.212)	(23.378.662)
- Chi phí lãi vay	06	6.140.088.822	11.984.058.987
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	377.681.045.697	487.039.237.738
- Tăng, Giảm các khoản phải thu	09	225.428.116.404	(18.073.427.436)
- Tăng, Giảm hàng tồn kho	10	(138.887.675.100)	(130.814.505.618)
- Tăng, Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(143.567.870.720)	(87.151.980.476)
- Tăng, Giảm chi phí trả trước	12	13.515.204.474	16.612.451.173
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.157.534.003)	(11.984.058.987)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.885.991.342)	(14.717.600.586)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(8.179.078.407)	(5.907.296.874)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	298.946.217.003	235.002.818.934
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(8.784.785.702)	(27.553.848.261)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	110.675.071	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.136.212	23.378.662
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.646.974.419)	(29.530.469.599)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	63.286.218.542	202.161.382.865
- Ngắn hạn		63.286.218.542	182.124.366.343
- Dài hạn		-	20.037.016.522
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(348.786.351.577)	(414.512.544.864)
- Ngắn hạn		(236.393.370.406)	(245.926.241.282)
- Dài hạn		(112.392.981.171)	(168.586.303.582)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.684.745)	(59.612.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(285.510.817.780)	(212.410.774.849)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	4.788.424.804	(6.938.425.514)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.405.916.906	10.955.609.902
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	10.194.341.710	4.017.184.388

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thanh Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Quảng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu-TKV là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 6 - khu 3 - Phường Hà Tu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 19/1/2017: 245.690.520.000 đồng tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là khai thác khoáng sản

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng, than non, than bùn
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng sắt.
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất có cấu kiện kim loại;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan khác đến máy vi tính;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sửa chữa, máy móc thiết bị;
- Sửa chữa máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam. Tập đoàn quyết toán khoản chi phí với Công ty theo Hợp đồng phối hợp kinh doanh. Căn cứ vào biên bản quyết toán khoản chi phí năm 2021, Công ty phản ánh doanh thu, chi phí và lãi lỗ trong kỳ.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin chung:

Tổng số CBCVN có mặt đến 31/3/2023: 1.824 người

Tổng số CBCVN có mặt bình quân đến 31/3/2023: 1.815 người

Tổng quỹ lương: 49.921.365.102 đồng

Tiền lương bình quân: 9.168.295 đồng/người/ tháng

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do NN đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ là tỷ giá khi mua bán trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi đơn vị chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi D/nghiệp giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch ngoại tệ đối với các Công ty trong nội bộ Tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá do Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam quy định.

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

+ Là lãi suất ngân hàng thương mại đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

+ Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch thực hiện tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng NN Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và CL tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

+ Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

+ Chứng khoán kinh doanh của Công ty là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

+ Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng thời kỳ hạn, từng đối tượng được xác định là giá trị hợp lý. Khi lập báo cáo tài chính căn cứ vào kỳ hạn còn lại để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c Các khoản cho vay

+ Các khoản cho vay là giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

d Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh; liên kết

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc

đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc

e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

+ Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

+ Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

+ Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu căn cứ theo chu kỳ kinh doanh thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm phát sinh được xếp vào loại ngắn hạn, kể từ 12 tháng trở lên được xếp vào loại dài hạn.

+ Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm CP mua, chi phí CBiến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

+ Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí sản phẩm dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê TC được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 5-25 năm |
| - Máy móc, thiết bị: | 3-10 năm |
| - Phương tiện vận tải: | 6-10 năm |
| - Thiết bị văn phòng: | 3 - 5 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác: | 3 năm |
| - Phần mềm vi tính: | 3 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác: | 3 năm |
| - Phí cấp quyền khai thác khoáng sản cầu dự án : | 4 năm |
| - Chi phí bóc đất đá mở rộng khai trường : | 4 năm |

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

+ Các khoản vốn (Bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) của bên góp vốn được ghi nhận doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

- + Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- + Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- + Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.
- + Xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của khoản vay, nợ thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh,

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TS dở dang được tính vào giá trị của TS đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay"

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ KT năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Được ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường.

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi CS kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu SP hoặc HH đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền QL hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát HH
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.
- Do sản phẩm hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng KT.
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán: "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận các chi phí trên mức bình thường của hàng tồn kho. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp hàng hóa dịch vụ
- Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp



Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 Công ty sẽ phân phối sau khi thống nhất tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

101
IN
IP
N
M
G

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : Đồng

TM	Danh mục	Tại ngày		Đầu năm (Ngày)	
		31/3/2023		01/1/2023)	
VI.1	Tiền và các khoản tương đương tiền				
	- Tiền mặt	2.289.263.000		1.920.937.000	
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.905.078.710		3.484.979.906	
	+ NH TMCP Nam Á -CN Quảng Ninh	188.193.844		38.172.253	
	+ NH Công thương- CN Quảng Ninh	5.852.605.779		3.056.997.174	
	+ NH TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	743.389.213		173.712.895	
	+ NH Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	813.388.360		87.368.434	
	+ NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	119.276.777		35.228.118	
	+ NH TMCP Hàng Hải- CN Quảng Ninh	1.100.267		1.099.724	
	+ NH Đầu tư và PT - CN Hạ Long	102.883.083		71.092.381	
	+ NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	84.241.387		21.308.927	
	- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-		-	
	Cộng	10.194.341.710		5.405.916.906	
VI.2	Các khoản đầu tư tài chính	-		-	
a	Chứng khoán kinh doanh	-		-	
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-		-	
b1	Ngắn hạn	-		-	
	- Tiền gửi có kỳ hạn	-		-	
b2	Dài hạn	-		-	
c	Đầu tư vốn vào các đơn vị khác	-		-	
VI.3	Phải thu của khách hàng ngắn hạn		Tại ngày		Đầu năm (Ngày
			31/3/2023		01/1/2023)
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn		141.239.652.456		366.421.448.450
	- C.N Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản VN - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin		118.849.658.150		307.881.662.919
	- Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		20.010.418.432		56.114.702.084
	- Công ty CP phát triển DA Biển Đông		2.232.578.000		2.232.578.000
	- Các đối tượng khác		146.997.874		192.505.447
b	Phải thu của khách hàng dài hạn		-		-
c	Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		138.944.530.842		364.152.256.186
	- C.N Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản VN - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin		118.849.658.150		307.881.662.919
	- Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		20.010.418.432		56.114.702.084
	- Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh		11.170.500		13.238.208
	- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV		73.283.760		142.652.975
VI.4	Phải thu khác		Tại ngày		Đầu năm (Ngày 01/1/2023)
			31/3/2023		
			Giá trị		Giá trị
			Dự phòng		Dự phòng
a	Ngắn hạn		2.486.798.503		2.640.804.701
	- Phải thu người lao động		1.518.329.851		1.715.624.566
	- Tiền đặt cọc Công ty CP phát triển DA Biển Đông		800.000.000		800.000.000
	- Các khoản chi hộ		39.552.828		9.604.228
	- Phải thu khác		128.915.824		115.575.907
					99.811.419.854
b	Dài hạn		100.721.558.752		
	- Ký cược, ký quỹ		84.206.659.352		84.206.659.352
	- Tiền lãi từ ký quỹ		16.514.899.400		15.604.760.502
	Tổng số		103.208.357.255		102.452.224.555

VI.5 Tài sản thiếu chờ xử lý

	Diễn giải	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a	Tiền và các khoản tương đương tiền				
b	Hàng tồn kho				
c	Tài sản cố định				
d	Tài sản khác				

VI.6 Nợ xấu

	Diễn giải	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng
	- Trên 3 năm	3.032.578.000	-	3.032.578.000	3.032.578.000	400.000.000	3.032.578.000
	+ C/ty CP PT dự án Biển Đông	2.232.578.000		2.232.578.000	2.232.578.000	400.000.000	2.232.578.000
	+ Tiền đặt cọc cho DA Biển Đông	800.000.000		800.000.000	800.000.000		800.000.000
	Cộng	3.032.578.000	-	3.032.578.000	3.032.578.000	400.000.000	3.032.578.000

VI.7	Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Tổng số	487.398.483.803	-	348.510.808.703	-
	- Hàng mua đang đi trên đường		-		-
	- Nguyên liệu, vật liệu	14.425.355.219	-	10.977.072.342	-
	- Công cụ, dụng cụ	574.541.000		127.975.000	
	- Chi phí SXKD dở dang	326.584.987.293		178.214.865.690	
	- Thành phẩm	145.813.600.291	-	159.190.895.671	

VI.8	Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-			
b	Xây dựng cơ bản dở dang	53.814.826.261	53.377.262.625	50.612.375.011	50.611.025.011
	- Mua sắm	437.563.636		1.350.000	
	+ Đầu tư TB phục vụ SX	437.563.636	437.563.636	1.350.000	
	+ CP tư vấn dự án phục vụ SX	-		-	
	- Xây dựng cơ bản	53.377.262.625	53.377.262.625	50.611.025.011	50.611.025.011
	+ Tư vấn khảo sát nhà VP	-			
	+ DA ĐT khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh	52.970.144.385	52.970.144.385	50.152.691.555	50.152.691.555
	+ DA đầu tư PV SX	181.279.344	181.279.344	232.494.560	232.494.560
	+ Xưởng sàng	-			
	+ DABT thiết bị tự động hoá điều độ giám sát tập trung	225.838.896	225.838.896	225.838.896	225.838.896
	- Sửa chữa lớn TSCĐ	729.514.424	729.514.424	737.506.224	737.506.224
	- SCL nhà văn phòng	729.514.424	729.514.424	737.506.224	
	Cộng	54.544.340.685	54.106.777.049	51.349.881.235	51.348.531.235

VI.9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	2.038.909.298.335	274.107.435.612	711.860.691.054	1.038.620.132.548	13.785.846.659	535.192.462
II	Tăng trong kỳ	5.590.326.252	4.327.174.510	-	623.981.351	639.170.391	-
	Mua trong kỳ	-					-
	Đầu tư XDCB hoàn thành	5.590.326.252	4.327.174.510		623.981.351	639.170.391	-
III	Giảm trong kỳ	68.317.573.465	-	2.345.317.371	65.972.256.094	-	-
	Do thanh lý, nhượng bán	68.317.573.465		2.345.317.371	65.972.256.094	-	-
	Giảm khác	-	-	-	-	-	-
IV	Cuối kỳ	1.976.182.051.122	278.434.610.122	709.515.373.683	973.271.857.805	14.425.017.050	535.192.462
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	1.730.103.015.168	209.029.388.806	576.928.272.669	931.597.707.685	12.012.453.546	535.192.462
	Đang dùng	1.425.620.417.367	176.654.823.081	521.411.292.673	715.006.655.605	12.012.453.546	535.192.462
	Chờ thanh lý	304.482.597.801	32.374.565.725	55.516.979.996	216.591.052.080	-	-
II	Tăng trong kỳ	19.394.237.697	3.735.944.491	7.756.845.655	7.766.259.801	135.187.750	-
	Do trích khấu hao	19.394.237.697	3.735.944.491	7.756.845.655	7.766.259.801	135.187.750	-
III	Giảm trong kỳ	68.317.573.465	-	2.345.317.371	65.972.256.094	-	-
	Do thanh lý, nhượng bán	68.317.573.465		2.345.317.371	65.972.256.094	-	-
IV	Số cuối kỳ	1.681.179.679.400	212.765.333.297	582.339.800.953	873.391.711.392	12.147.641.296	535.192.462
C	Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
1	Đầu năm	308.806.283.167	65.078.046.806	134.932.418.385	107.022.424.863	1.773.393.113	-
2	Cuối kỳ	295.002.371.722	65.669.276.825	127.175.572.730	99.880.146.413	2.277.375.754	-

VI.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	Nguyên giá								
I	Đầu năm	788.008.696.292	-	-	-	-	1.089.688.187	-	786.919.008.105
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Cuối kỳ	788.008.696.292	-	-	-	-	1.089.688.187	-	786.919.008.105
B	Hao mòn								
I	Đầu năm	504.659.097.117	-	-	-	-	894.121.060	-	503.764.976.057
II	Tăng trong kỳ	47.216.145.428	-	-	-	-	25.676.979	-	47.190.468.449
1	Do trích khấu hao	47.216.145.428	-	-	-	-	25.676.979	-	47.190.468.449
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Số cuối kỳ	551.875.242.545	-	-	-	-	919.798.039	-	550.955.444.506
C	Giá trị còn lại								
1	Đầu năm	283.349.599.175	-	-	-	-	195.567.127	-	283.154.032.048
2	Cuối kỳ	236.133.453.747	-	-	-	-	169.890.148	-	235.963.563.599



	Tại ngày 31/3/2023	Đầu năm (Ngày 01/1/2023)
VI.13. Chi phí trả trước		
a Ngắn hạn	31.581.553.370	43.800.557.101
Chi phí sửa chữa lớn	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Vật tư	26.141.136.959	36.684.845.642
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.440.416.411	7.115.711.459
b Dài hạn	5.995.814.836	7.292.015.579
Chi phí sửa chữa lớn	-	733.269.418
Chi phí bồi thường	589.808.000	589.808.000
Tiền sử dụng tài liệu địa chất	3.025.284.300	3.156.818.400
Các khoản khác	2.380.722.536	2.812.119.761

VI.14. Tài sản khác

VI.15. Vay và nợ thuê tài chính

	Diễn giải	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	-	-	63.286.218.542	236.393.370.406	173.107.151.864	173.107.151.864
b	Vay dài hạn	167.520.381.051	167.520.381.051	-	112.392.981.171	279.913.362.222	279.913.362.222
-	Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	-	-	-	9.968.000.000	9.968.000.000	9.968.000.000
-	Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	22.517.500.000	22.517.500.000	-	100.012.299.128	122.529.799.128	122.529.799.128
-	Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	144.894.471.051	144.894.471.051	-	2.412.682.043	147.307.153.094	147.307.153.094
-	Kỳ hạn từ 5 - 10 năm	108.410.000	108.410.000	-	-	108.410.000	108.410.000
-	Kỳ hạn trên 10 năm	-	-	-	-	-	-
	Cộng	167.520.381.051	167.520.381.051	63.286.218.542	348.786.351.577	453.020.514.086	453.020.514.086

	Tại ngày 31/3/2023	Đầu năm (Ngày 01/1/2023)		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VI.16. Phải trả người bán				
a. Phải trả người bán ngắn hạn	309.418.524.469	309.418.524.469	502.378.556.307	506.159.973.145
Công ty cổ phần chế tạo máy-Vinacomin	7.565.067.070	7.565.067.070	3.759.854.288	3.759.854.288
Công ty cổ phần công nghiệp ô tô	7.950.001.747	7.950.001.747	2.650.186.466	2.650.186.466
Công ty cổ phần tin học -môi trường -Vinacomin	1.023.927.326	1.023.927.326	2.196.437.026	2.196.437.026
Viện cơ khí năng lượng mỏ -Vinacomin	7.904.358.734	7.904.358.734	7.255.127.234	7.255.127.234
- Công ty cổ phần vật tư TKV	84.393.846.824	84.393.846.824	66.980.481.846	66.980.481.846
Công ty cổ phần Địa chất mỏ	3.857.693.669	3.857.693.669	6.896.125.581	6.896.125.581
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp -Vinacomin	5.852.313.648	5.852.313.648	3.114.708.743	6.896.125.581
Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	37.800.359.149	37.800.359.149	39.652.200.754	39.652.200.754
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	6.730.713.271	6.730.713.271	13.927.416.330	13.927.416.330
Công ty cổ phần Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	1.441.463.624	1.441.463.624	1.441.463.624	1.441.463.624
Công ty CP dịch vụ và Thương mại An Bình HL	10.005.354.088	10.005.354.088	21.740.942.940	21.740.942.940
Công ty CP du lịch và thương mại-Vinacomin	16.010.901.371	16.010.901.371	5.732.942.300	5.732.942.300
Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	2.604.892.826	2.604.892.826	2.359.274.608	2.359.274.608
Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê -Vinacomin	5.123.088.000	5.123.088.000	5.123.088.000	5.123.088.000
Công ty cổ phần xây dựng và cây xanh Thăng Long	731.088.437	731.088.437	1.641.094.895	1.641.094.895
Công ty cổ phần Vân đồn Mast	852.520.680	852.520.680	24.746.376.624	24.746.376.624
Công ty cổ phần đầu tư và DVVT Trung Nghĩa	2.811.112.974	2.811.112.974	25.906.862.344	25.906.862.344
Công ty TNHH thương mại và vận tải Hướng Dương	5.603.350.000	5.603.350.000	3.416.850.000	3.416.850.000
Công ty cổ phần vận tải Quảng Ninh	604.161.222	604.161.222	25.753.956.710	25.753.956.710
Công ty CP thiết bị phụ tùng công nghiệp Việt Ý	4.524.060.100	4.524.060.100	3.586.554.200	3.586.554.200
Công ty CP trung đại tu ô tô và thiết bị mỏ QN	4.747.564.742	4.747.564.742	-	-
Công ty TNHH MTV Hướng Tâm	4.170.962.022	4.170.962.022	40.387.960.137	40.387.960.137

CN Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni Quảng Ninh	3.686.887.297	3.686.887.297	3.873.886.107	3.873.886.107
Công ty TNHH Thương mại, Dịch vụ & Xây dựng Phương	2.440.332.700	2.440.332.700	11.227.080.120	11.227.080.120
Phải trả các đối tượng khác	80.982.502.948	80.982.502.948	179.007.685.430	179.007.685.430

b. Phải trả người bán dài hạn

	Tại ngày 31/3/2023		Đầu năm (Ngày 01/1/2023)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c. Phải trả người bán là các bên liên quan	181.642.132.280	181.642.132.280	162.007.342.943	162.007.342.943
Công ty CP cơ khí mở Việt Bắc VVMI	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	6.964.440.570	6.964.440.570	3.759.854.288	3.759.854.288
Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	7.950.001.747	7.950.001.747	2.650.186.466	2.650.186.466
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	1.023.927.326	1.023.927.326	2.196.437.026	2.196.437.026
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	105.007.650	105.007.650	40.531.320	40.531.320
CN Công ty cổ phần vật tư TKV - XN vật tư Hòn Gai	84.263.846.824	84.263.846.824	66.822.981.846	66.822.981.846
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	7.587.464.000	7.587.464.000	4.408.892.000	4.408.892.000
CN Hà nội - Công ty cổ phần vật tư TKV	130.000.000	130.000.000	157.500.000	157.500.000
CN Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	600.626.500	600.626.500	807.619.376	807.619.376
CN Công ty CP cơ khí Mạo Khê- Vinacomin	5.123.088.000	5.123.088.000	5.123.088.000	5.123.088.000
CN Tập đoàn CN Than-KS VN -Ban quản lý DA chuyên ngành mỏ than-TKV	285.789.600	285.789.600	1.704.259.636	1.704.259.636
Công ty TNHH 1 Thành Viên Môi trường - TKV	6.730.713.271	6.730.713.271	13.927.416.330	13.927.416.330
Công ty cổ phần Địa chất mỏ - TKV	3.857.693.669	3.857.693.669	6.896.125.581	6.896.125.581
Công ty CP giám định Vinacomin	431.111.753	431.111.753	232.016.173	232.016.173
C.ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp-Vinacomin	5.852.313.648	5.852.313.648	3.114.708.743	3.114.708.743
Công ty CP Địa chất và khoáng sản- Vinacomin	1.441.463.624	1.441.463.624	1.441.463.624	1.441.463.624
CN tập đoàn CN than-KS Việt Nam-Trường Quản trị Kinh doanh-Vinacomin	47.248.000	47.248.000	-	-
Viện cơ khí năng lượng mỏ -Vinacomin	7.904.358.734	7.904.358.734	7.255.127.234	7.255.127.234
CN Cty CP tư vấn ĐT mỏ và công nghiệp - Vinacomin - XN TM và DVTH	337.540.800	337.540.800	113.230.800	113.230.800
Viện khoa học công nghệ mỏ- Vinacomin	553.463.696	553.463.696	553.463.696	553.463.696
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	37.800.359.149	37.800.359.149	39.652.200.754	39.652.200.754
Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.263.157.499	1.263.157.499	256.376.570	256.376.570
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	1.380.016.220	1.380.016.220	885.363.480	885.363.480

VI.17. Trái phiếu phát hành

VI.18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

VI.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

Chi tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18)	107.670.441.475	161.341.856.570	196.394.745.012	72.617.553.033
1. Thuế giá trị gia tăng	12.366.845.575	42.964.216.433	34.985.140.299	20.345.921.709
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.885.991.342	4.128.527.095	20.885.991.342	4.128.527.095
3. Thuế thu nhập cá nhân	595.871.796	1.223.951.050	1.703.143.617	116.679.229
4. Thuế tài nguyên	73.821.732.762	112.334.175.491	138.129.483.253	48.026.425.000
5. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	687.986.501	687.986.501	-
6. Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	5.368.961.620	8.731.432.543	9.764.030.483	4.336.363.680
1. Phí bảo vệ môi trường	5.368.961.620	8.505.115.080	9.537.713.020	4.336.363.680
2. Phí quyền khai thác tài nguyên nước	-	164.241.000	164.241.000	-
3. Các khoản khác	-	62.076.463	62.076.463	-
Tổng cộng (40=10+30)	113.039.403.095	170.073.289.113	206.158.775.495	76.953.916.713

b. **Phải thu**

Chỉ tiêu	Số còn phải thu đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải thu cuối kỳ
		Số phải thu	Số đã thu	
I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18)	3.416.258.494	-	-	3.416.258.494
1. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.416.258.494			3.416.258.494
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	-	-	-	-
Tổng cộng (40=10+30)	3.416.258.494	0	0	3.416.258.494

VI.20- Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/3/2023	Tại ngày 01/1/2023
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	120.454.005.037	-
+ Chi phí SCL	20.453.249.994	-
+ Chi phí thuê ngoài	96.595.619.665	-
+ Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	3.405.135.378	-
Cộng	120.454.005.037	-
	Tại ngày 31/3/2023	Tại ngày 01/1/2023

VI.21 - Phải trả khác

a **Ngắn hạn**

- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.223.049.539	432.716.653
- Bảo hiểm y tế	110.330.027	110.330.027
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.250.407.835	1.261.092.580
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.721.272.965	1.911.783.704
+ Các khoản chi hộ Tập đoàn	62.000.000	-
+ Tiền bồi thường các hộ dân	1.398.462.353	1.398.462.353
+ Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	200.430.124	114.393.000
+ Các khoản khác	60.380.488	398.928.351
Cộng	4.305.060.366	3.715.922.964

VI.22- Doanh thu chưa thực hiện

VI.23. Dự phòng phải trả

a **Ngắn hạn**

- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	284.315.074.488	-
+ Trích trước chỉ tiêu công nghệ	71.100.000.000	-
+ Trích trước hệ số bóc	213.215.074.488	-
Cộng	284.315.074.488	-

b **Dài hạn**

Cộng

-

VI.24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	47.123.030.661	47.123.030.661
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	47.123.030.661	47.123.030.661

b **Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-

VI.25. Vốn chủ sở hữu

A Biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTP	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác
			Vốn góp của TKV	Vốn góp của các cổ đông khác (ngoài TKV)													
A		1	1a	1b	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1 Số dư đầu năm trước	357.421.604.316	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	38.569.843.947	-	-	71.159.598.117			
2 PS tăng năm trước	68.567.308.884	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	68.567.308.884			
- Tăng vốn trong năm trước	0																
- Lãi trong năm trước	68.567.308.884													68.567.308.884			
- Tăng khác	0																
3 PS giảm năm trước	71.159.598.117	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	71.159.598.117			
- Giảm vốn trong năm trước	0																
- Lỗ trong năm trước	0																
- Giảm khác	71.159.598.117													71.159.598.117			
4 Số dư đầu năm nay	353.349.991.725	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	38.569.843.947	-	-	68.567.308.884			
5 PS tăng năm nay	16.514.108.379	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.514.108.379			
- Tăng vốn trong năm nay	0																
- Lãi trong năm nay	16.514.108.379													16.514.108.379			
- Tăng khác	0																
6 PS giảm năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
- Giảm vốn trong năm nay	0																
- Lỗ trong năm nay	0																
- Giảm khác	0																
7 Số dư cuối kỳ này	369.864.100.104	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	38.569.843.947	-	-	85.081.417.263			

	Tại ngày 31/3/2023	Tại ngày 01/1/2023
B Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Công ty mẹ	159.698.840.000	159.698.840.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	85.991.680.000	85.991.680.000
Cộng	245.690.520.000	245.690.520.000
C Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	245.690.520.000	245.690.520.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
D Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
Đ Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		29.482.862.400
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		29.482.862.400
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
E Các quỹ của doanh nghiệp	39.138.981.023	39.138.981.023
- Quỹ đầu tư phát triển	38.569.843.947	38.569.843.947
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	569.137.076	569.137.076
G Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
VI.26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
VI.27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
VI.28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm (Nguồn K/phí đã hình thành TS)		
* Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các		
a thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
b Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp.		
c Ngoại tệ các loại		
d Kim khí quý, đá quý		
đ Nợ khó đòi đã xử lý		



e Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

* Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD

TM	Danh mục	Tại ngày 31/3/2023	Tại ngày 31/3/2022
VII.1	Tổng D/thu bán hàng và cung cấp DV		
a	Doanh thu		
	- Doanh thu bán hàng	900.280.785.102	1.007.615.420.445
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.710.632.683	4.120.732.132
	Cộng	903.991.417.785	1.011.736.152.577
b	Doanh thu đối với các bên liên quan (Trong tập đoàn)		
	- Cty Tuyển than Hòn Gai	808.561.813.845	969.050.858.205
	- Cty kho vận và cảng Cẩm Phả	91.723.378.497	38.962.736.715
	- CN Cty CP Vật tư TKV- Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	4.836.870	6.963.534
	- Công ty CN hóa chất mỏ Quảng Ninh	26.871.680	36.882.120
	- Cty TNHH MTV Môi trường-TKV	45.219.510	17.849.140
	- Công ty chế biến than QN-TKV	191.765.016	151.195.968
	Cộng	900.553.885.418	1.008.226.485.682
	Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
c			
VII.2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
VII.3	Giá vốn hàng bán		
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	855.323.228.777	977.940.803.451
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.909.695.243	4.268.973.390
	- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(10.176.031.812)
	- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán(Đ/c BB kiểm toán)		
	Cộng	859.232.924.020	972.033.745.029
VII.4	Doanh thu hoạt động tài chính		
	- Lãi tiền gửi	27.136.212	23.378.662
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	661.995.623	678.703.780
	Cộng	689.131.835	702.082.442
VII.5	Chi phí tài chính		
	- Lãi tiền vay	6.140.088.822	11.984.058.987
	+ Ngắn hạn	379.264.530	304.049.063
	+ Dài hạn	5.760.824.292	11.680.009.924
	Cộng	6.140.088.822	11.984.058.987
VII.6	Thu nhập khác		
	- Thanh lý, nhượng bán tài sản	3.229.543.101	8.382.400
	- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
	- Thuế được giảm	-	-
	- Các khoản khác	1.218.942.588	263.751.717
	+ Thu do bán phế liệu	208.520.080	157.943.700
	+ Thuê bảo vệ trạm ATM, thuê mặt bằng	36.000.000	36.000.000
	+ Thu tiền bồi thường thiệt hại TS	13.908.182	34.035.980
	+ Thu tiền bán hồ sơ mời thầu	-	20.168.352
	+ Thu do hàng bảo hành	941.009.625	-
	+ Khác	19.504.701	15.603.685
	Cộng	4.448.485.689	272.134.117

	Tại ngày 31/3/2023	Tại ngày 31/3/2022
VII.7 Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	110.675.071	-
- Lỗi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	62.076.463	-
- Các khoản khác	139.010.548	96.041.079
+ <i>Bán vật tư, phế liệu</i>	100.707.831	59.137.416
+ <i>Lãi chậm nộp kê khai thuế, BHXH</i>	9.502.717	103.663
+ <i>Chi thanh toán bảo vệ ATM</i>	28.800.000	36.800.000
Cộng	311.762.082	96.041.079
VII.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	Tại ngày 31/3/2023	Tại ngày 31/3/2022
a Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	10.398.380.756	11.866.045.590
+ <i>Tiền lương</i>	8.319.582.783	10.191.285.324
+ <i>Bảo hiểm, kinh phí công đoàn</i>	1.570.519.673	1.207.000.066
+ <i>Tiền ăn ca</i>	508.278.300	467.760.200
- Chi phí năng lượng	111.928.824	160.649.920
- Chi phí vật liệu quản lý	267.327.123	321.274.383
- Chi phí đồ dùng văn phòng	642.926.000	184.280.631
- Chi phí khấu hao TSCĐ	309.734.478	329.147.663
- Thuế và lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dự phòng		(200.000.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	422.961.175	351.919.347
- Chi phí khác bằng tiền	8.618.798.815	3.526.934.982
Cộng	20.775.057.171	16.543.252.516
b Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	944.303.628	1.026.346.110
+ <i>Tiền lương</i>	752.521.796	879.720.314
+ <i>Bảo hiểm, kinh phí công đoàn</i>	143.239.935	102.363.921
+ <i>Tiền ăn ca</i>	48.541.897	44.261.875
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu bao bì	4.192.160	23.912.227
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	287.188.000	21.875.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	112.096.740	
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	387.147.261	472.922.634
- Chi phí khác bằng tiền	291.639.952	292.937.120
Cộng	2.026.567.741	1.837.993.091
c Các khoản ghi giảm CP bán hàng và chi phí QLDN		
VII.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Tại ngày 31/3/2023	Tại ngày 31/3/2022
a Tổng số	1.017.027.375.154	1.129.295.617.949
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	181.996.464.899	162.312.305.647
+ <i>Nguyên liệu</i>	75.625.892.468	66.147.261.484
+ <i>Nhiên liệu</i>	101.181.354.401	89.758.963.983
+ <i>Động lực</i>	5.189.218.030	6.406.080.180
- Chi phí nhân công	62.217.168.193	72.359.149.722
+ <i>Tiền lương</i>	49.921.365.102	62.004.851.757
+ <i>Bảo hiểm, kinh phí công đoàn</i>	9.237.803.091	7.388.647.965
+ <i>Ăn ca</i>	3.058.000.000	2.965.650.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	66.610.383.125	84.222.071.284
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.233.899.600	115.719.055.138
- Chi phí khác bằng tiền	549.969.459.337	694.683.036.158

b	Sản xuất than	<u>1.017.027.375.154</u>	<u>1.129.295.617.949</u>
	- Bán thành phẩm mua ngoài		
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	181.996.464.899	162.312.305.647
	+ Nguyên liệu	75.625.892.468	66.147.261.484
	+ Nhiên liệu	101.181.354.401	89.758.963.983
	+ Động lực	5.189.218.030	6.406.080.180
	- Chi phí nhân công	62.217.168.193	72.359.149.722
	+ Tiền lương	49.921.365.102	62.004.851.757
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	9.237.803.091	7.388.647.965
	+ Ăn ca	3.058.000.000	2.965.650.000
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	66.610.383.125	84.222.071.284
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.233.899.600	115.719.055.138
	- Chi phí khác bằng tiền	549.969.459.337	694.683.036.158
VII.10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Tại ngày 31/3/2023	Tại ngày 31/3/2022
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	4.128.527.095	2.043.055.687
	- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.642.635.474	10.215.278.433
	- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
	- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
	- Tổng thu nhập chịu thuế	20.642.635.474	10.215.278.433
	- Chuyển lỗ từ năm trước	-	-
	- Thu nhập tính thuế	20.642.635.474	10.215.278.433
	- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
	- Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.128.527.095	2.043.055.687
	- Chi phí thuế TNDN của các kỳ trước điều chỉnh vào kỳ này	-	-
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>4.128.527.095</u>	<u>2.043.055.687</u>
VII.11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Tại ngày 31/3/2023	Tại ngày 31/3/2022
	- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
	Cộng	-	-
VIII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
VIII.1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
VIII.2	Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
VIII.3	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	<u>Ngắn hạn</u> 63.286.218.542	<u>Dài hạn</u> 182.124.366.343
	- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	63.286.218.542	182.124.366.343
VIII.4	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	<u>Ngắn hạn</u> 236.393.370.406	<u>Dài hạn</u> 245.926.241.282
	- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	236.393.370.406	245.926.241.282

IX Những thông tin khác:

LẬP BIỂU



Phạm Thị Thanh Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Thị Diệp Anh

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Quảng

10 * 10

Số: **1167** /VHTC - KT

Hạ Long, ngày 20 tháng 4 năm 2023

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
giữa báo cáo tài chính quý I năm 2023 và
báo cáo tài chính quý I năm 2022

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước.

Thực hiện thông tư số 155/2015-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trong quý I/2023 Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin đã đạt được kết quả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: Tr.đồng

Chỉ tiêu tài chính	Quý I/2022	Quý I/2023
Doanh thu thuần	1.011.736	903.991
Lợi nhuận trước thuế	10.215	20.642
Lợi nhuận sau thuế	8.172	16.514

Theo số liệu báo cáo tài chính Công ty quý I/2023 lợi nhuận sau thuế: 16.514 tr.đồng, tăng 8.342 tr.đồng so với cùng kỳ năm 2022; Công ty xin giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận như sau:

Quý I/2023, Công ty điều hành sản xuất theo hướng tiết giảm chi phí theo chỉ đạo của Tập đoàn công nghiệp - than khoáng sản Việt Nam cũng như của hội đồng quản trị và ban Giám đốc Công ty. Mặt khác, Công ty chú trọng công tác chế biến nâng cao chất lượng lượng than, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ đặc biệt là các chủng loại than có chất lượng cao.

Vậy Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin xin giải trình chênh lệch giữa quý I năm 2023 so với quý I năm 2022./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký Cty;
- Lưu VT, KT.



Q. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Quảng